TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VĨNH THUẬN** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 02-5-2018
V/v ly hôn và nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THUẬN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Trường Hận.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Quách Thị Thu Hương.

2. Ông Danh Thi.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Quảng Thị Kiều Diễm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thuận tham gia phiên tòa***: Bà Võ Thị Tuyết Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 149/2017/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 11 năm 2017 về việc *"Tranh chấp ly hôn và yêu cầu nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 26/3/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2018/QĐST-HNGĐ ngày 11/4/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh A, sinh năm 1981; địa chỉ: ấp T, xã H, huyện R, tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

2. Bị đơn: Chị T, sinh năm 1986; địa chỉ: khu phố 2, thị trấn T, huyện T, tỉnh Kiên Giang (Vắng mặt lần 2 không lý do).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông V, sinh năm 1962 và vợ là bà P, sinh năm 1964; địa chỉ: khu phố 2, thị trấn T, huyện T, tỉnh Kiên Giang (Ông V, bà P có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 07/11/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh A trình bày: Năm 2004 anh A và chị T cưới nhau nhưng từ đó đến nay không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống anh và chị có một người con chung là cháu K, sinh ngày 09/7/2007, hiện nay đang sống chung với ông bà

ngoại là ông V và bà P. Thời gian đầu sống hạnh phúc nhưng đến năm 2016 thì xảy ra nhiều mâu thuẫn, chị T về nhà cha mẹ ruột sinh sống, ngày 26/6/2017 anh A nhận được tin chị T có chồng khác. Hiện nay chị T giao con cho ông V, bà P chăm sóc, T đi đâu, làm gì anh A không rõ.

Anh A yêu cầu được ly hôn với chị T, yêu cầu được nuôi cháu K, không yêu cầu cấp dưỡng. Anh A khai không có tài sản và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn là chị T vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án nên không có lời trình bày.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông V và bà P vắng mặt nên không có lời trình bày tại phiên tòa. Nhưng tại biên bản ghi lời khai ngày 28/12/2017 ông V, bà P đều khai chị T biết rõ việc anh A xin ly hôn và đồng ý ly hôn với anh A, nhưng chị T đi làm xa không về giải quyết được. Cháu K đang sống chung với ông bà, nếu cháu muốn sống với ông bà thì ông bà nhận nuôi dưỡng cháu K, không cần cấp dưỡng.

* *Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến:* Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn anh A thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình và chấp hành nội quy phiên tòa. Bị đơn chị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần hai nhưng đều vắng mặt không lý do; ông V, bà P có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị T, ông V, bà P là đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Anh A và chị T chung sống như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn nên đề nghị không công nhận anh A và chị T là vợ chồng. Anh A và chị T có 01 người con chung là cháu K được 11 tuổi, cháu K có nguyện vọng sống với ông bà ngoại, ông V, bà P cũng yêu cầu được nuôi cháu K. Anh A là cha ruột cháu K xin được nuôi cháu K, hiện nay chị T đi xa không trực tiếp chăm sóc cháu K nên đề nghị buộc chị T, ông V, bà P giao cháu K cho anh A trực tiếp nuôi dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Anh A và chị T không đăng ký kết hôn nhưng có yêu cầu giải quyết ly hôn nên Tòa án thụ lý vụ án giải quyết theo quy định tại Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình. Chị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để hòa giải vấn đề con

chung và tham gia phiên tòa nhưng chị T đều vắng mặt không lý do; ông V, bà P có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị T, ông V, bà P.

Ông V, bà P cho rằng chị T đi xuất khẩu lao động, không về địa phương, chỉ gọi điện thoại về hỏi thăm gia đình; nhưng ông V, bà P không cung cấp địa chỉ của chị T vì sợ anh A tìm đến nơi gây khó khăn cho chị T. Ông V, bà P trình bày nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh việc chị T đi xuất khẩu lao động; chị T biết được việc anh A khởi kiện tại Tòa án nhưng không cung cấp địa chỉ, Hội đồng xét xử xem như chị T cố tình che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ nên tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung được quy định tại điểm e khoản 1 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Năm 2004, anh A và chị T cưới nhau nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

"1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý.

2. Vợ chồng đã ly hôn muốn xác lập lại quan hệ vợ chồng thì phải đăng ký kết hôn".

Như vậy pháp luật không công nhận là vợ chồng giữa anh A và chị T. Anh A và chị T không đăng ký kết hôn nhưng có yêu cầu ly hôn nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng đối với anh A và chị T. Theo đó, giữa anh A và chị T không phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định tại Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Anh A và chị T có 01 người con chung tên K, sinh ngày 09/7/2007, giới tính nam; anh A yêu cầu được nuôi con, chị T không có văn bản thể hiện ý kiến của mình. Hiện nay cháu K đang sống chung với ông bà ngoại là ông V và bà P, cháu K có nguyện vọng được sống chung với ông bà ngoại và ông V, bà P cũng thống nhất nuôi dưỡng cháu K.

Thấy rằng, anh A yêu cầu được nuôi con, mặc dù cháu K có nguyện vọng sống với ông bà ngoại và ông V, bà P cũng đồng ý nuôi cháu K, không thống nhất giao cháu K cho anh A nuôi dưỡng; nhưng anh A là cha ruột của cháu K, có đủ điều

kiện nuôi dưỡng cháu K; hiện nay chị T đi làm xa, không có điều kiện trực tiếp chăm sóc cháu K, mặc dù chị T biết việc anh A yêu cầu nuôi con nhưng không có văn bản trình bày ý kiến, cũng như phản bác yêu cầu của anh A; việc chị T giấu địa chỉ và cố tình vắng mặt là tự đánh mất quyền được trình bày ý kiến, quyền tranh luận với anh A, không đưa ra được điều kiện để nuôi con. Do đó, đại diện Viện Kiểm sát đề nghị giao cháu K cho anh A nuôi dưỡng là phù hợp, đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu K nên Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng khoản 2 Điều 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình giao cháu K cho anh A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; chị T không phải cấp dưỡng nuôi con; chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định không ai được cản trở; trường hợp anh A vi phạm nghĩa vụ nuôi con hoặc không còn đủ điều kiện nuôi con thì chị T có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

[4] Về tài sản và nợ chung: Anh A khai không có, chị T không có ý kiến gì nên không đặt ra xem xét. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp về tài sản và nợ sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Án phí sơ thẩm: Anh A là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên chịu án phí hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 6, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 147, 192, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 9, 14, 53, 57, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 6, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Không công nhận là vợ chồng giữa anh A và chị T.

2. Về con chung: Buộc chị T, ông V, bà P giao cháu K cho anh A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; chị T không phải cấp dưỡng nuôi con. Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định không ai được cản trở. Trường hợp

anh A vi phạm nghĩa vụ nuôi con hoặc không còn đủ điều kiện nuôi con thì chị T có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Án phí sơ thẩm: Anh A chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005452 ngày 17/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận.

4. Anh A có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Chị T, ông V, bà P vắng mặt phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Vĩnh Thuận;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Thuận;
- UBND thị trấn T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Trường Hận